

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Quý 04 năm 2021

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01.10.2021 đến 31.12.2021)

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8-33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,873,387,161,220	1,684,798,079,955
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	225,083,860,443	170,089,407,089
111	1. Tiền		205,183,860,443	149,519,407,089
112	2. Các khoản tương đương tiền		19,900,000,000	20,570,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	983,021,000,000	962,728,550,685
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		983,021,000,000	962,728,550,685
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		466,138,392,775	353,812,420,792
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	471,861,271,876	292,708,088,225
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		10,775,085,783	24,313,658,276
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HDXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	74,062,442,167	81,163,102,617
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(90,560,407,051)	(44,372,428,326)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	13,072,533,600	10,540,970,892
141	1. Hàng tồn kho		13,072,533,600	10,540,970,892
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		186,071,374,402	187,626,730,497
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	3,023,059,341	2,039,936,771
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.15	54,008,612,124	55,404,453,158
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	129,039,702,937	130,182,340,568
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3,547,555,621,169	3,217,389,467,757
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300,861,506,329	300,921,407,793
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03		
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	300,861,506,329	300,921,407,793
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		1,729,343,205,449	1,737,719,218,165
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	1,704,146,831,938	1,710,947,816,081
222	- Nguyên giá		3,598,169,811,483	3,506,490,872,975
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(1,894,022,979,545)	(1,795,543,056,894)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	25,196,373,511	26,771,402,084
228	- Nguyên giá		74,444,313,480	74,444,313,480
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(49,247,939,969)	(47,672,911,396)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	187,132,552,498	192,549,273,250
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(35,041,583,502)	(29,624,862,750)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	312,852,639,714	328,458,603,866
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		38,277,258,744	37,386,326,609
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		274,575,380,970	291,072,277,257
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	1,013,462,122,442	647,058,409,913
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		681,761,890,895	315,482,376,024
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		499,384,805,527	499,260,607,869
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(167,684,573,980)	(167,684,573,980)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,903,594,737	10,682,554,770
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	3,903,594,737	6,951,788,270
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20		3,730,766,500
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5,420,942,782,389	4,902,187,547,712

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,857,697,050,576	2,640,250,866,815
310	I. Nợ ngắn hạn		675,174,770,496	373,980,812,455
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	132,758,341,581	118,575,672,277
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3,956,105,263	6,122,174,192
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	90,348,778,195	47,856,478,585
314	4. Phải trả người lao động		80,480,930,981	57,752,630,006
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	17,949,000,842	17,386,935,847
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	35,992,247,737	33,805,163,720
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	289,673,554,872	67,083,325,752
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		24,015,811,025	25,398,432,076
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		2,182,522,280,080	2,266,270,054,360
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.17	1,780,450,956,911	1,780,420,956,911
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	121,493,834,342	188,866,147,634
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.19	280,577,488,827	278,329,117,315
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			18,653,832,500
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,563,245,731,813	2,261,936,680,897
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	2,563,245,731,813	2,261,936,680,897
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2,074,575,373)	(2,074,575,373)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		17,930,518,452	(400,441,628)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		22,757,232,490	22,745,738,290
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		209,231,791,224	(71,929,056,603)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(679,001,729,709)	(301,159,297,285)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		888,233,520,933	229,230,240,682
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		152,451,155,020	150,645,406,211
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5,420,942,782,389	4,902,187,547,712



Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 31/12/2021



Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán




Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 04 Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	376,963,034,896	242,110,733,940	1,372,091,770,430	935,894,903,532
2. Các khoản giảm trừ	02		0			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		376,963,034,896	242,110,733,940	1,372,091,770,430	935,894,903,532
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	203,718,351,606	145,106,266,374	808,566,503,684	597,459,422,916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		173,244,683,290	97,004,467,566	563,525,266,746	338,435,480,616
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	50,152,057,456	31,483,172,586	82,635,476,833	92,604,846,884
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	(1,761,006,293)	(3,251,320,241)	5,356,018,850	5,906,057,847
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,921,849,570	1,272,446,881	4,696,447,861	5,293,244,931
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		472,076,499,109	21,696,540,090	533,162,407,248	7,185,158,793
9. Chi phí bán hàng	25		0			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	71,526,542,716	69,050,950,701	189,394,303,438	137,837,415,904
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		625,707,703,432	84,384,549,782	984,572,828,539	294,482,012,542
12. Thu nhập khác	31	VI.27	9,270,618,800	24,889,386,304	15,186,816,646	11,610,437,593
13. Chi phí khác	32	VI.28	5,855,504,121	6,363,417,494	20,293,330,228	19,982,739,687
14. Lợi nhuận khác	40		3,415,114,679	18,525,968,810	(5,106,513,582)	(8,372,302,094)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		629,122,818,111	102,910,518,592	979,466,314,957	286,109,710,448
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	25,259,849,117	(178,480,722)	80,062,493,091	886,848,496
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	6,013,828,837	(6,920,129,087)	5,979,138,012	52,091,872,413
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		597,849,140,157	110,009,128,401	893,424,683,854	233,130,989,539
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		597,263,503,108	109,420,615,707	888,233,520,933	230,134,873,496
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		585,637,049	588,512,694	5,191,162,921	2,996,116,043
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.31	2,761.34	505.89	4,106.58	1,063.99
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.31	2,761.34	505.89	4,106.58	1,063.99

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 31/12/2021

Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán

Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 04 Năm 2021

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	979,466,314,957	286,109,710,448
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(265,350,037,609)	74,724,484,133
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	106,864,740,652	119,629,406,838
03	- Các khoản dự phòng	43,463,362,485	16,311,475,983
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(156,480,864)	131,263,760
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(410,825,212,021)	(85,401,071,139)
06	- Chi phí lãi vay	(4,696,447,861)	5,293,244,931
07	- Các khoản điều chỉnh khác		18,760,163,760
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	714,116,277,348	360,834,194,581
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	247,680,660,215	(138,780,140,011)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	3,755,985,951	2,883,810,131
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	68,186,960,502	(102,364,899,288)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1,104,233,202)	2,944,166,029
14	- Tiền lãi vay đã trả	(4,947,533,098)	(5,293,244,931)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(42,226,201,799)	(1,787,810,709)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3,397,490,993	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(32,052,986,597)	(9,093,722,253)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	956,806,420,313	109,342,353,549
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(36,454,541,025)	(76,074,832,224)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	643,616,442	5,591,972,728
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(1,433,701,000,000)	(688,134,512,329)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	790,698,550,685	635,129,792,835
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(416,071,035,000)	-
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1,946,837,342	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	39,438,813,489	69,855,587,453
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(1,053,498,758,067)	(53,631,991,537)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền thu từ đi vay	223,000,000,000	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(66,750,340,261)	(77,569,864,660)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	(4,568,144,615)	(2,656,372,000)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	151,681,515,124	(80,226,236,660)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	54,989,177,370	(24,515,874,648)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	170,089,407,089	194,596,874,212
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	5,275,984	8,407,525
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	225,083,860,443	170,089,407,089

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu

Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

(Các ghi chú này là được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 Nguyễn Tất Thành - P.13 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển

3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc,

thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí.

Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo (trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6 Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

6.2 Tại thời điểm 31/12/2021, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 – TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 31/12/2021, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2021, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở công ty, Số 212 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Thuận Tây – Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2021, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 18B – Lư Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông – Q.7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2021, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 242 – Đường Bùi Văn Ba – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2021, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

6.3 Tại thời điểm 31/12/2021, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.

a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 895.093.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 1.190.479.064.044 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

6.4 Đầu tư dài hạn

Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Saig Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 31/12/2021.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 83/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCĐN và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCĐN “*V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa*” đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: “*Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản*

đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm”.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
01 .	TIỀN	Số cuối quý	Số đầu năm
	Tiền mặt	908,682,399	939,387,597
	Tiền gửi không kỳ hạn	204,275,178,044	148,580,019,492
	Tiền đang chuyển		
	Các khoản tương đương tiền	19,900,000,000	20,570,000,000
	Cộng	225,083,860,443	170,089,407,089
02	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối quý	Số đầu năm
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	983,021,000,000	962,728,550,685
	Cộng	983,021,000,000	962,728,550,685
03 .	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối quý	Số đầu năm
a)	Ngắn hạn	471,861,271,876	292,708,088,225
	Phải thu các bên không liên quan	222,783,514,131	208,222,523,540
	Phải thu các bên liên quan(Xem TM 34)	249,077,757,745	84,485,564,685
b)	Dài hạn		
	Phải thu các bên không liên quan		
	Cộng (a+b)	471,861,271,876	292,708,088,225
	Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu		
	Công ty Vận tải biển Container Vinalines		
	Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép		43,470,518,279
	Công ty TNHH LD DV Container		
	Quốc tế CSG-SSA	248,001,101,217	83,114,589,618
04 .	PHẢI THU KHÁC	Số cuối quý	Số đầu năm
a)	Ngắn hạn	74,062,442,167	81,163,102,617
	Phải thu về cổ phần hóa	28,719,686,558	28,719,686,558
	Phải thu về tạm ứng	243,955,000	328,419,022
	Phải thu ước lãi ngân hàng	31,811,719,482	37,906,407,486
	Phải thu cty Ngọc Viễn Đông về hỗ trợ di dời	7,371,522,436	7,371,522,436
	Phải thu khác	5,915,558,691	6,837,067,115
b)	Dài hạn	300,861,506,329	300,921,407,793
	Ký quỹ dài hạn	57,576,300	158,077,764
	Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000	249,907,680,000
	Phải thu khác	50,896,250,029	50,855,650,029
	Cộng (a+b)	374,923,948,496	382,084,510,410
05 .	NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)		
06 .	HÀNG TỒN KHO		
Khoản mục	Số cuối quý		Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
a)Ngắn hạn	13,072,533,600		10,540,970,892
Nguyên vật liệu	3,266,019,202		2,501,714,423
Công cụ, dụng cụ	6,299,052,909		6,681,097,813

Chi phí SXKD dở dang	2,483,709,336	513,696,726
Hàng hóa	1,023,752,153	844,461,930

b) Dài hạn

Nguyên vật liệu

Cộng(a+b)	13,072,533,600	10,540,970,892
------------------	-----------------------	-----------------------

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	3,023,059,341	2,039,936,771
Chi phí trả trước khác	3,023,059,341	2,039,936,771
b) Dài hạn	3,903,594,737	6,951,788,270
Công cụ dụng cụ, vật tư, bảo hiểm	280,915,824	311,309,922
Chi phí trả trước dài hạn khác	3,622,678,913	6,640,478,348
Cộng (a + b)	6,926,654,078	8,991,725,041

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	53,041,446,221	7,046,044,748	14,356,822,511	74,444,313,480
Tăng trong kỳ				
Do mua mới				
Số cuối kỳ	53,041,446,221	7,046,044,748	14,356,822,511	74,444,313,480
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	29,009,538,581	4,487,171,683	14,176,201,132	47,672,911,396
Trích khấu hao trong kỳ	857,578,524	673,545,289	43,904,760	1,575,028,573
Số cuối kỳ	29,867,117,105	5,160,716,972	14,220,105,892	49,247,939,969
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	24,031,907,640	2,558,873,065	180,621,379	26,771,402,084
Số cuối kỳ	23,174,329,116	1,885,327,776	136,716,619	25,196,373,511

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	222,174,136,000
Số cuối quý	222,174,136,000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	29,624,862,750
- Khấu hao trong kỳ	5,416,720,752
Số cuối quý	35,041,583,502
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	192,549,273,250

Số cuối quý		187,132,552,498		
11 .	TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	Số cuối quý	Số đầu năm	
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38,277,258,744	37,386,326,609	
	Mua sắm	728,545,455	295,500,000	
	Xây dựng cơ bản (XDCB)	273,846,835,515	290,776,777,257	
	Cộng	312,852,639,714	328,458,603,866	
	Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XDCB lớn hơn 10%			
	Khu hậu cần Hiệp Phước	27,563,858,315	27,563,858,315	
	Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	243,675,456,065	252,729,541,775	
12 .	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)			
13 .	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối quý	Số đầu năm	
	Ngắn hạn			
	Phải trả các bên không liên quan	129,984,222,163	114,882,856,505	
	Phải trả các bên liên quan(Xem TM 34)	2,774,119,418	3,692,815,772	
	Cộng	132,758,341,581	118,575,672,277	
14 .	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			
Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối quý
Khoản thuế	47,856,478,585	191,947,916,262	149,455,616,652	90,348,778,195
Thuế GTGT	1,146,211,047	78,463,399,780	65,156,977,264	14,452,633,563
Thuế TNDN	319,579,568	80,845,908,016	42,226,201,799	38,939,285,785
Thuế TNCN	367,936,881	4,873,646,787	4,580,184,024	661,399,644
Thuế đất và tiền thuê đất	46,019,880,260	27,149,589,552	36,874,010,609	36,295,459,203
Thuế khác	2,870,829	621,372,127	624,242,956	
15 .	CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối quý	Số đầu năm	
	Ngắn hạn			
	Khu nhà ở CB CNV	16,674,325,955	17,053,313,056	
	Chi phí phải trả khác	1,274,674,887	333,622,791	
	Cộng	17,949,000,842	17,386,935,847	
16 .	DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối quý	Số đầu năm	
	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
	Cộng			
17 .	PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối quý	Số đầu năm	
a)	Ngắn hạn	35,992,247,737	33,805,163,720	
	Kinh phí công đoàn	483,658,912	428,498,027	
	Bảo hiểm xã hội	47,585,083	195,273,462	
	Bảo hiểm y tế	7,980,633	51,068,500	
	Bảo hiểm thất nghiệp	9,218,450	17,269,400	

	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5,981,052,443	7,582,649,033
	Phải trả về cổ phần hóa	18,100,592,423	18,100,592,423
	Phải trả khác	11,362,159,793	7,429,812,875
b)	Dài hạn	1,780,450,956,911	1,780,420,956,911
	Ký quỹ, ký cược	2,587,770,661	2,557,770,661
	Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-TTG	78,955,506,250	78,955,506,250
	Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
	Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000	249,907,680,000
	Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
	Cộng (a+b)	1,816,443,204,648	1,814,226,120,631

18 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

19 .	TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	Số cuối quý	Số đầu năm
a)	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí tính thuế chưa sử dụng</i>		3,730,766,500 3,730,766,500
b)	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả <i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Dự phòng liên doanh)</i>	280,577,488,827 280,577,488,827	278,329,117,315 278,329,117,315

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

- a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)
b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
Cộng	100%		100%	

c	Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	Vốn góp đầu kỳ		2,162,949,610,000
	Vốn góp tăng trong kỳ		
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ		2,162,949,610,000
d	Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
	Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý	Số đầu năm
	Quỹ Đầu tư phát triển	22,757,232,490	22,745,738,290
	Cộng	22,757,232,490	22,745,738,290
21	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối quý	Số đầu năm
	1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công <i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		
	2. Ngoại tệ các loại (USD)	3,422.42	7257.65
VI	THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.		
22	DOANH THU	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	Với các bên không liên quan		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	239,880,905,109	188,860,212,242
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,338,000,000	1,861,891,273
	Hoạt động xây lắp	5,676,124,843	14,697,381,647
	Hoạt động khác	18,560,472,748	17,991,479,728
	Với các bên liên quan (Xem TM 35)		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	111,507,532,196	18,699,769,050
	Cộng	376,963,034,896	242,110,733,940
23	GIÁ VỐN	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	185,409,085,748	119,084,157,603
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	184,402,966	259,879,096
	Hoạt động xây lắp	5,132,531,968	13,168,193,865
	Hoạt động khác	12,992,330,924	12,594,035,810
	Cộng	203,718,351,606	145,106,266,374
24	DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,200,974,181	31,483,172,586
	Cổ tức lợi nhuận được chia	-30,000,000	
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1,085,817,273	
	Hoạt động tài chính khác	21,895,266,002	
	Cộng	50,152,057,456	31,483,172,586
25	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	Lãi tiền vay	1,921,849,570	1,272,446,881
	Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-3,682,855,863	-4,523,767,122
	Phí giao dịch chứng khoán	-	
	Cộng	-1,761,006,293	-3,251,320,241
26	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	Chi phí nhân viên quản lý	67,133,714,501	45,678,451,663

	Chi phí QLDN khác	15,140,367,276	23,372,499,038
	Chi phí dự phòng	-10,747,539,061	
	Lợi thế thương mại phân bổ		
	Cộng	71,526,542,716	69,050,950,701
27 .	THU NHẬP KHÁC	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	Thu nhập thanh lý tài sản		4,605,822,507
	Thu nhập khác	9,270,618,800	20,283,563,797
	Cộng	9,270,618,800	24,889,386,304
28 .	CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	Chi phí thanh lý tài sản		535,383,683
	Chi phí khác	5,855,504,121	5,828,033,811
	Cộng	5,855,504,121	6,363,417,494
29 .	CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25,259,849,117	-178,480,722
	Cộng	25,259,849,117	-178,480,722
30 .	CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải	6,013,828,837	-6,920,129,087
	Cộng	6,013,828,837	-6,920,129,087
31 .	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	Lợi nhuận sau thuế	597,263,503,108	109,420,615,707
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
	- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
	Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	216,294,961	216,294,961
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,761.34	505.89
32 .	CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	Chi phí nguyên vật liệu	15,771,278,105	19,161,811,218
	Chi phí nhân công	97,653,174,075	75,176,750,433
	Chi phí khấu hao TSCĐ	29,322,640,398	26,639,208,994
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	95,133,261,714	44,173,845,895
	Chi phí bằng tiền khác	37,364,540,030	49,005,600,535
	Cộng	275,244,894,322	214,157,217,075
33 .	CỘNG CỤ TÀI CHÍNH	Số cuối quý	Số đầu năm
	Tài sản tài chính	225,083,860,443	170,089,407,089
	Tiền và tương đương tiền		
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	381,300,864,825	292,708,088,225
	Phải thu dài hạn khách hàng		

Phải thu ngắn hạn khác	74.062.442.167	81.163.102.617
Phải thu dài hạn khác	300.861.506.329	300.921.407.793
Các khoản đầu tư tài chính	2.164.167.696.422	1.777.471.534.578
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(167.684.573.980)	(167.684.573.980)
Dự phòng nợ phải thu dài hạn		
Cộng	2.977.791.796.206	2.454.668.966.322
Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	289.673.554.872	67.083.325.752
Phải trả ngắn hạn người bán	132.758.341.581	118.575.672.277
Phải trả ngắn hạn khác	35.992.247.737	33.805.163.720
Phải trả dài hạn khác	1.780.450.956.911	1.780.420.956.911
Chi phí phải trả ngắn hạn	17.949.000.842	17.386.935.847
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	121.493.834.342	188.866.147.634
Cộng	2.378.317.936.285	2.206.138.202.141

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán	118.575.672.277		118.575.672.277
Chi phí phải trả	17.386.935.847		17.386.935.847
Phải trả khác	33.805.163.720	1.780.420.956.911	1.814.226.120.631
Vay và nợ thuê tài chính	67.083.325.752	188.866.147.634	255.949.473.386
Cộng	236.851.097.596	1.969.287.104.545	2.206.138.202.141
Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	289.673.554.872	121.493.834.342	411.167.389.214
Phải trả người bán	132.758.341.581		132.758.341.581
Chi phí phải trả	17.949.000.842		17.949.000.842
Phải trả, phải nộp khác	35.443.804.659	1.780.450.956.911	1.815.894.761.570
Cộng	475.824.701.954	1.901.944.791.253	2.377.769.493.207

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 .	Số tiền thực vay trong kỳ				Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường				223,000,000,000
	Cộng				<u>223,000,000,000</u>
2 .	Số tiền đã thực trả gốc vay				Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường				66,750,340,261
	Cộng				<u>66,750,340,261</u>
34 .	THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN				
a .	Giao dịch với các bên liên quan				
a1 .	Giao dịch bán				
	Tên công ty	Mối quan hệ			Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh			110,211,525,736
	Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải Công ty TNHH	Cty Liên doanh			
	Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh			1,296,006,460
	Cộng				<u>111,507,532,196</u>
a2 .	Giao dịch mua				
	Tên công ty	Mối quan hệ			Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh			3,092,662,625
	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh			11,514,000
	Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải Công ty TNHH	Cty Liên doanh			227,040,000
	Cảng Quốc tế SP - PSA				1,919,492,805
	Cộng				<u>5,250,709,430</u>
b .	SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN				
b1 .	Nợ phải thu				
	Tên công ty	Mối quan hệ	31/12/2021	31/12/2020	
	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,076,656,528	1,370,975,067	
	Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh			
	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	248,001,101,217	83,114,589,618	
	Cộng		<u>249,077,757,745</u>	<u>84,485,564,685</u>	
b2 .	Nợ phải trả				
	Tên công ty	Mối quan hệ	31/12/2021	31/12/2020	
	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	6060340		
	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	2,448,083,701	3,692,815,772	

Công ty Cổ phần
Cảng tổng hợp Thị Vải
Công ty TNHH
Cảng Quốc tế SP - PSA
Cộng

Cty Liên doanh

249,744,000

Cty Liên doanh

70,231,377

2,774,119,418

3,692,815,772

35 . BẢO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

Chỉ tiêu

Bà Rịa Vũng tàu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

26,441,690,224

Khấu hao và chi phí phân b

24,254,960,730

Lợi nhuận thuần từ hoạt
động kinh doanh

2,182,933,994

Lãi (lỗ) tài chính

(3,795,500)

Lãi (Lỗ) hoạt động khác

10,667,800

Lợi nhuận trước thuế

2,193,601,794

Tổng Tài sản bộ phận

127,266,724,877

Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải
trả nội bộ về vốn kinh

8,123,242,307

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021.



Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 31/12/2021



Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Võ Hoàng Giang

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Q4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/12/2021			01/01/2021		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm						
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12.046.738.697	(12.046.738.697)		12.046.738.697	(12.046.738.697)	
	Công ty TNHH Anh Kim	350.024.450	(350.024.450)		350.024.450	(350.024.450)	
	Công ty TNHH Vân tải Biển Minh Nam	793.180.562	(793.180.562)		793.180.562	(793.180.562)	
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68.000.000	(68.000.000)		68.000.000	(68.000.000)	
	Công ty TNHH Quảng An	98.200.000	(98.200.000)		98.200.000	(98.200.000)	
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	148.420.000	(148.420.000)		148.420.000	(148.420.000)	
	Công ty TNHH Dương Giang	929.633.000	(929.633.000)		929.633.000	(929.633.000)	
	Công ty TNHH Nhà Máy Sữa Chua & Đóng Tàu Sài Gòn	1.131.634.269	(1.131.634.269)		1.131.634.269	(1.131.634.269)	
	Công ty VTB Container Vinalines	14.593.260.940	(14.593.260.940)		3.704.375	(3.704.375)	
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiên Phát	105.000.000	(105.000.000)				
	Công ty CP BH Bảo Long - CTY BH Bảo Long HP	10.605.000	(10.605.000)		10.605.000	(10.605.000)	
	Công ty CP Tiếp Vận Vĩnh Bắc Bộ	27.172.300	(27.172.300)		27.172.300	(27.172.300)	
	Khách hàng lẻ Nguyễn Tuấn Anh	80.922.596	(80.922.596)		80.922.596	(80.922.596)	
	Công ty TNHH MTV PTM Container	177.469.767	(177.469.767)				
	Công ty CP Vân Tài Dầu Khí Việt Nam	200.000.000	(200.000.000)		200.000.000	(200.000.000)	
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	1.551.357.666	(1.551.357.666)				
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm						
	Công ty VTB Container Vinalines	1.226.867.342	(858.807.139)	368.060.203			
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiên Phát				170.000.000	(119.000.000)	51.000.000
	Công ty TNHH Nhà Máy Sữa Chua & Đóng Tàu Sài Gòn				14.589.556.565	(10.212.689.596)	4.376.866.969

	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	3,963,722,553	(2,774,605,788)	1,189,116,765	1,551,357,666	(1,085,950,365)	465,407,301
3	Nợ quá hạn trên 1 năm						
	Công ty VTB Container Vinalines		-		1,226,867,342	(613,433,671)	613,433,671
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	83,114,589,618	(41,557,294,809)	41,557,294,809			
	Công ty XNK&DV CSG	135,455,945	(67,727,973)	67,727,972			
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải				6,883,905,548	(3,441,952,775)	3,441,952,773
	CTY TNHH MTV Thăng Lộc	20,000,000	(10,000,000)	10,000,000	20,000,000	(10,000,000)	10,000,000
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm						
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	40,878,726,960	(12,263,618,088)	28,615,108,872	42,263,189,778	(12,678,956,933)	29,584,232,845
	Công ty TNHH Sản xuất năng lượng Xanh Sài Gòn		-		26,643,200	(7,992,960)	18,650,240
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải				983,039,257	(294,911,777)	688,127,480
	CN Khu Vực Phía Nam Cty CP ĐT&PT Logistics Vinashin				64,350,000	(19,305,000)	45,045,000
	Công ty CP Thành Thành Công- Biên Hòa	105,942,420	(31,782,726)	74,159,694			
	Công ty TNHH Bé tông XD Minh Đức	202,910,560	(60,873,168)	142,037,392			
	Công ty TNHH Thuyền buồm Đông Dương	424,330,700	(127,299,210)	297,031,490			
	Công ty TNHH Du Thuyền Hoa sen	163,669,800	(49,100,940)	114,568,860			
	Công ty CP Hoàng Trung Vi	12,586,175	(3,775,853)	8,810,322			
	Công ty TNHH TM Hào Huy	1,318,211,550	(395,463,465)	922,748,085			
	Công ty TNHH Du Thuyền Việt Princess	161,462,150	(48,438,645)	113,023,505			
	TỔNG CỘNG	164,040,095,020	(90,560,407,051)	73,479,687,969	83,667,144,605	(44,372,428,326)	39,294,716,279

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	2,161,350,721,508	650,304,657,621	627,756,465,266	36,089,625,599	30,989,402,981	3,506,490,872,975
2	Tăng trong kỳ	66,078,840,313	3,464,042,698	29,012,150,958	359,016,255	251,563,636	99,165,613,860
	- Do mua sắm, xây mới	66,078,840,313	3,285,246,208	29,012,150,958	359,016,255	251,563,636	98,986,817,370
	- Tăng khác		178,796,490				178,796,490
3	Giảm trong kỳ		481,394,908	6,881,644,081	123,636,363		7,486,675,352
	- Do thanh lý, điều chuyển		481,394,908	5,793,299,370	123,636,363		6,398,330,641
	- Giảm khác			1,088,344,711			1,088,344,711
4	Số cuối kỳ	2,227,429,561,821	653,287,305,411	649,886,972,143	36,325,005,491	31,240,966,617	3,598,169,811,483
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	858,058,494,342	427,994,123,784	459,854,127,863	27,208,865,081	22,427,445,824	1,795,543,056,894
2	Tăng trong kỳ	55,098,896,839	17,851,362,874	30,241,799,226	1,732,427,734	1,096,662,151	105,895,277,394
	- Do trích khấu hao TSCĐ	55,098,896,839	17,725,491,445	30,241,799,225	1,732,427,734	1,096,662,151	105,895,277,394
	- Tăng khác		125,871,429	1			125,871,430
3	Giảm trong kỳ		588,870,788	6,828,719,021	123,636,363	1	7,541,226,173
	- Do thanh lý, điều chuyển		588,870,788	5,793,299,370	123,636,363		6,505,806,521
	- Giảm khác			1,035,419,651		1	1,035,419,652
4	Số cuối kỳ	913,157,391,181	445,256,615,870	483,267,208,068	28,817,656,452	23,524,107,974	1,894,022,979,545
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	1,303,292,227,166	222,310,533,837	167,902,337,403	8,880,760,518	8,561,957,157	1,710,947,816,081
2	Số cuối kỳ	1,314,272,170,640	208,030,689,541	166,619,764,075	7,507,349,039	7,716,858,643	1,704,146,831,938

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	31/12/2021						01/01/2021					
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ số hữu	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ số hữu		
12.1 Đầu tư vào												
Công ty liên doanh, liên	2.132.870.970.353		681.761.890.895			1.718.870.970.353		315.482.376.024				
a) Công ty liên doanh	2.132.370.970.353		681.261.890.895			1.718.370.970.353		314.982.376.024				
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG -	1.190.479.064.044		346.939.074.702			1.190.479.064.044		264.303.018.925				
Trong đó:												
- (Vốn góp của Cảng Sài	1.190.479.064.044		1.190.479.064.044	38.93%	38.93%	1.190.479.064.044		1.190.479.064.044	38.93%	38.93%		
- Lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài Gòn)			(843.539.989.342)					(926.176.045.119)				
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	895.093.320.000		278.696.387.348	36.00%	36.00%	481.093.320.000			36.00%	36.00%		
Trong đó:												
- (Vốn góp của Cảng Sài	895.093.320.000		895.093.320.000			481.093.320.000		481.093.320.000				
- Lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài Gòn)			(616.396.932.652)					(481.093.320.000)				
3 Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài	34.198.586.309		30.576.374.908	50.00%	50.00%	34.198.586.309		29.354.266.533	50.00%	50.00%		
4 Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12.600.000.000		25.050.053.937	21.00%	21.00%	12.600.000.000		21.325.090.566	21.00%	21.00%		
b) Công ty Liên kết	500.000.000		500.000.000			500.000.000		500.000.000				
1 Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tân Hưng Phúc	300.000.000		300.000.000	30.00%	30.00%	300.000.000		300.000.000	30.00%	30.00%		
2 Công ty Cổ phần TMM DV VT	200.000.000		200.000.000	20.00%	20.00%	200.000.000		200.000.000	20.00%	20.00%		
12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	499.384.805.527	(167.684.573.980)	499.384.805.527			499.760.607.869	(167.684.573.980)	499.260.607.869				
1 Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166.684.573.980	(166.684.573.980)	166.684.573.980			166.684.573.980	(166.684.573.980)	166.684.573.980				
2 Công ty TNHH Lai Dất Tàu biển	2.074.564.148		2.074.564.148			2.074.564.148		2.074.564.148				

3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc	300.001.000.000		300.001.000.000			300.001.000.000		
4	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620.000.000		620.000.000			620.000.000		
5	Đầu tư cổ phiếu	22.892.528.698		22.892.528.698			22.750.673.323		
5.1	Ngân hàng Hàng Hải	22.892.528.698		22.892.528.698			22.750.673.323		
6	Đầu tư khác	1.111.976.418		1.111.976.418			1.111.976.418		
6.1	Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	1.111.976.418		1.111.976.418			1.111.976.418		
6.2	Tiền gửi ngân hàng						500.000.000		
7	Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi	6.000.162.283	(1.000.000.000)	6.000.162.283			6.017.820.000	(1.000.000.000)	6.017.820.000
7.1	Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000			1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000
7.2	Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại và Dịch vụ	1.000.000.000		1.000.000.000			1.000.000.000		1.000.000.000
7.3	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780.000.000		780.000.000			780.000.000		780.000.000
7.4	Công ty Cp XNK& DV CSC	627.000.000		627.000.000			627.000.000		627.000.000
7.5	Ngân hàng Hàng Hải	2.593.162.283		2.593.162.283			2.610.820.000		2.610.820.000
	CỘNG(12.1+12.2+)	2.632.255.775.880	(167.684.573.980)	1.181.146.696.422			2.218.631.578.222	(167.684.573.980)	814.742.983.893

PHỤ LỤC SỐ: 04

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	31/12/2021		Phát sinh từ 01/01/2021 - 31/12/2021				01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả		
a VAY NGẮN HẠN	289,673,554,872	289,673,554,872	303,461,960,246	80,871,731,126	67,083,325,752	67,083,325,752		
Nợ dài hạn đến hạn trả	289,673,554,872	289,673,554,872	303,461,960,246	80,871,731,126	67,083,325,752	67,083,325,752		
Ngân hàng TMCP An Bình	39,674,880,000	39,674,880,000	39,903,840,000	40,249,440,000	40,020,480,000	40,020,480,000		
NH Phát triển Châu Á (ADB)	26,998,674,872	26,998,674,872	40,558,120,246	40,622,291,126	27,062,845,752	27,062,845,752		
NH BIDV - CN Châu Thành SG	223,000,000,000	223,000,000,000	223,000,000,000					
b VAY DÀI HẠN	121,493,834,342	121,493,834,342	749,602,706	68,121,915,998	188,866,147,634	188,866,147,634		
NH Phát triển Châu Á (ADB)	121,493,834,342	121,493,834,342	650,242,706	28,002,075,998	148,845,667,634	148,845,667,634		
Ngân hàng TMCP An Bình			99,360,000	40,119,840,000	40,020,480,000	40,020,480,000		
Cộng (a+b)	411,167,389,214	411,167,389,214	304,211,562,952	148,993,647,124	255,949,473,386	255,949,473,386		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

21. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 05

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quý	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	2.162.949,610,000	-	(2.074.575,373)	(400,441,628)	22.745,738,290	(71,929,056,603)	150,645,406,211	2.261,936,680,897
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	18,330,960,080	11,494,200	888,233,520,933	1,805,748,809	908,381,724,022
- Tăng vốn trong kỳ						-		-
- Lãi, trong kỳ này						339,188,511,976		339,188,511,976
- Tăng khác				18,330,960,080	11,494,200	-		18,342,454,280
- Tăng do hợp nhất kỳ này				-		549,045,008,957	1,805,748,809	550,850,757,766
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	607,072,673,106	-	607,072,673,106
- Phân phối lợi nhuận						-		-
- Giảm khác						607,072,673,106		607,072,673,106
- Giảm do hợp nhất						-		-
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát						-		-
4. Số cuối kỳ	2.162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	17,930,518,452	22,757,232,490	209,231,791,224	152,451,155,020	2,563,245,731,813

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Quý 04 năm 2021

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01.10.2021 đến 31.12.2021)

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,603,599,409,689	1,457,724,632,384
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	154,942,080,603	142,734,863,247
111	1. Tiền		146,942,080,603	134,664,863,247
112	2. Các khoản tương đương tiền		8,000,000,000	8,070,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		896,000,000,000	888,710,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	896,000,000,000	888,710,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		411,170,997,954	287,527,769,089
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	420,882,182,791	243,521,451,116
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5,671,713,549	6,333,813,748
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	70,345,375,548	76,874,112,738
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(85,728,273,934)	(39,201,608,513)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	11,669,427,971	8,945,859,923
141	1. Hàng tồn kho		11,669,427,971	8,945,859,923
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		129,816,903,161	129,806,140,125
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	1,987,072,426	558,661,830
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		127,829,830,735	129,247,478,295
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3,592,682,406,310	3,215,666,687,292
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,099,912,680,000	1,099,912,680,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03		
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	1,099,912,680,000	1,099,912,680,000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		
220	II. Tài sản cố định		341,562,399,324	348,712,137,014
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	316,718,568,685	322,407,391,719
222	- Nguyên giá		1,944,316,611,869	1,917,237,198,584
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(1,627,598,043,184)	(1,594,829,806,865)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	24,843,830,639	26,304,745,295
228	- Nguyên giá		59,107,355,622	59,107,355,622
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(34,263,524,983)	(32,802,610,327)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	187,132,552,498	192,549,273,250
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(35,041,583,502)	(29,624,862,750)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	67,017,571,605	73,569,450,047
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		38,277,258,744	37,386,326,609
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		28,740,312,861	36,183,123,438
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	1,893,523,333,135	1,490,640,993,038
251	1. Đầu tư vào công ty con		832,959,575,373	832,959,575,373
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2,132,370,970,353	1,718,370,970,353
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		498,764,805,527	498,640,607,869
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1,570,572,018,118)	(1,559,330,160,557)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,533,869,748	10,282,153,943
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	3,533,869,748	6,551,387,443
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			3,730,766,500
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5,196,281,815,999	4,673,391,319,676

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2,492,705,900,049	2,302,802,255,868
310	I. Nợ ngắn hạn		592,328,294,457	316,428,504,484
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	69,674,831,518	74,347,530,080
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		3,316,852,263	4,411,007,447
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	88,393,718,825	46,539,199,053
314	4. Phải trả công nhân viên		72,408,763,021	54,235,077,938
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	17,757,240,480	17,133,613,478
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	27,897,309,478	28,289,898,722
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	289,673,554,872	67,083,325,752
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		23,206,024,000	24,388,852,014
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		1,900,377,605,592	1,986,373,751,384
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.16	1,778,883,771,250	1,778,853,771,250
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	121,493,834,342	188,866,147,634
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			18,653,832,500
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,703,575,915,950	2,370,589,063,808
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	2,703,575,915,950	2,370,589,063,808
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		20,378,989,194	20,378,989,194
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		520,247,316,756	187,260,464,614
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		181,058,804,780	175,101,004,720
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		339,188,511,976	12,159,459,894
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5,196,281,815,999	4,673,391,319,676



Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2021



Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán




Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 04 Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Đơn vị tính: đồng Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.20	316,910,440,528	210,687,116,992	1,146,102,614,563	830,920,840,172
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ		316,910,440,528	210,687,116,992	1,146,102,614,563	830,920,840,172
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	150,575,994,268	119,830,037,591	615,290,087,658	517,256,052,412
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ		166,334,446,260	90,857,079,401	530,812,526,905	313,664,787,760
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	51,105,361,373	48,957,557,841	80,885,403,316	90,271,011,773
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	9,479,588,688	(38,637,323,572)	16,559,235,019	265,295,625,052
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1,921,849,570	1,272,446,881	4,696,447,861	5,293,244,931
	Chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		11,241,857,561	(35,380,245,431)	11,251,166,238	259,399,754,569
25	8. Chi phí bán hàng					
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.24	65,005,313,816	63,133,471,313	170,868,539,136	116,685,099,845
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		142,954,905,129	115,318,489,501	424,270,156,066	21,955,074,636
31	11. Thu nhập khác	VI.25	9,269,618,800	3,911,197,045	9,939,778,736	9,129,581,203
32	12. Chi phí khác	VI.26	5,855,486,314	5,799,533,811	14,739,826,683	19,664,255,123
40	13. Lợi nhuận khác		3,414,132,486	(1,888,336,766)	(4,800,047,947)	(10,534,673,920)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		146,369,037,615	113,430,152,735	419,470,108,119	11,420,400,716
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.27	25,105,527,142	(950,980,678)	76,550,829,643	(950,980,678)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		3,765,457,325	155,920,000	3,730,766,500	211,921,500
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		117,498,053,148	114,225,213,413	339,188,511,976	12,159,459,894

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Võ Hoàng Giang

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 04 Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	VII.1	1,007,202,534,076	770,897,959,837
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(444,924,673,118)	(439,253,235,705)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(156,573,364,362)	(129,613,800,836)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4,947,533,098)	(5,580,158,244)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(39,490,634,888)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	VII.1	866,981,849,294	851,127,719,990
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(986,997,448,215)	(961,636,721,606)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		241,250,729,689	85,941,763,436
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH				
21	khác		(1,087,770,673)	(3,079,922,334)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác				
23	vị khác		(1,345,780,000,000)	(1,442,621,585,225)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,338,390,000,000	1,385,411,853,425
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	VII.1	(416,071,035,000)	(93,000,000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,946,837,342	
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37,494,495,660	26,235,759,110
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(385,107,472,671)	(34,146,895,024)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.2	223,000,000,000	
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.3	(66,750,340,261)	(77,764,106,926)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(190,975,385)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		156,058,684,354	(77,764,106,926)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12,201,941,372	(25,969,238,514)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		142,734,863,247	168,663,017,757
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5,275,984	41,084,004
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		154,942,080,603	142,734,863,247

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu

Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán

Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành - P.13 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển

3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển. Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuê hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp

5.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rong Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

5.2 Tại thời điểm 31/12/2021, công ty có 05 công ty con:

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn (Tên giao dịch tiếng anh: Saigon Port Logistics Joint Stock Company. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 02000771190, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 28/06/2018. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2016 là 14.907.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2021, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn- Hiệp Phước hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 05 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty

theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 850.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2021, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của công ty, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 19.980.000.000 đồng. Trụ sở công ty, Số 212 – Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Thuận Tây - Quận 7 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2021, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 32.800.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 18B - Lưu Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2021, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/ QĐ- HDQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30/06/2010. Công ty đã được sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24/05/2019. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.500.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 242 - Đường Bùi Văn Ba - Phường Tân Thuận Đông - Quận 7- TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2021, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

5.3 Tại thời điểm 31/12/2021, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.

TT	Tên Công ty liên doanh, liên kết	Tỉ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50%
2	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị vải	21%
3	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	38,93%

4	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA	36%
---	------------------------------------	-----

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 31/12/2021.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2015, công ty không thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính với lý do đây là giai đoạn chuyển đổi cổ phần hóa từ DNNN sang công ty cổ phần.

Theo Phương án Cổ phần hóa đã được phê duyệt: Khi chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015, công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 83/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCND và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCND “*V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa*” đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: “*Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm*”.

Bên cạnh cách thức trích lập như trên, đối với việc dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG – SSA(SSIT), do đang ở giai đoạn đầu tư và theo biên bản thỏa thuận giữa các bên liên doanh và chủ nợ thì SSIT sẽ ngừng hoạt động cho đến cuối năm 2016 nên Cảng Sài Gòn sẽ không trích lập dự phòng cho giai đoạn 2015 và 2016. Sau năm 2016, việc thực hiện trích lập dự phòng sẽ được thực hiện. Vấn đề này đã được thể hiện tại Văn bản số 8164/BTC-TCND ngày 19/06/2014 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTDB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	497,283,908	677,088,777
Tiền gửi không kỳ hạn	146,444,796,695	133,987,774,470
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	8,000,000,000	8,070,000,000
Cộng	154,942,080,603	142,734,863,247
02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2021	01/01/2021
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	896,000,000,000	888,710,000,000
Cộng	896,000,000,000	888,710,000,000
03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2021	01/01/2021
3.1 Ngắn hạn	420,882,182,791	243,521,451,116
Phải thu các bên không liên quan	172,333,146,277	156,463,633,627
Phải thu các bên liên quan	248,549,036,514	87,057,817,489
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên</i>		
Công ty TNHH LD DV Container Quốc tế CSG-SSA	246,576,606,258	83,114,589,618
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép		43,470,518,279
3.2 Dài hạn		
Phải thu các bên không liên quan		
Phải thu các bên liên quan		
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên</i>		
Cộng (3.1+3.2)	420,882,182,791	243,521,451,116
04 . PHẢI THU KHÁC		
Khoản mục	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
4.1 - Ngắn hạn	70,345,375,548	76,874,112,738
Phải thu về Tạm ứng		
Phải thu khác	70,345,375,548	76,874,112,738
- Phải thu khác	70,345,375,548	93,399,676,719
4.2 - Dài hạn	1,099,912,680,000	1,099,912,680,000
Ký quỹ	5,000,000	5,000,000
Bảo lãnh vay Cảng		
Quốc tế SP - PSA	249,907,680,000	249,907,680,000
- Đầu tư XD		
CSG - HP (ứng vốn		
Ngọc Viễn đông)	850,000,000,000	850,000,000,000
Cộng (4.1+4.2+4.3)	1,170,258,055,548	1,176,786,792,738

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	11,669,427,971		8,945,859,923	
Nguyên vật liệu	3,140,975,574		2,301,152,616	
Công cụ, dụng cụ	6,071,920,170		6,294,241,807	
Chi phí SXKD dở dang	2,456,532,227		350,465,500	
Hàng hóa				
Dài hạn				
Nguyên vật liệu				
Công cụ, dụng cụ				
Cộng	11,669,427,971		8,945,859,923	

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	1,987,072,426	558,661,830
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..	1,665,000,000	558,661,830
Chi phí trả trước khác	322,072,426	
b) Dài hạn	3,533,869,748	6,551,387,443
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..		
Chi phí sửa chữa nền, bãi, cải tạo quay đầu xe công	3,533,869,748	6,551,387,443
Cộng (a + b)	5,520,942,174	7,110,049,273

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	53,041,446,221	5,955,814,163	110,095,238	59,107,355,622
<i>Số tăng trong năm</i>				
Số cuối quý	53,041,446,221	5,955,814,163	110,095,238	59,107,355,622
Hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	29,009,538,581	3,693,452,726	99,619,020	32,802,610,327
Khấu hao p/s trong kỳ	857,578,524	601,431,372	1,904,760	1,460,914,656
Số cuối kỳ	29,867,117,105	4,294,884,098	101,523,780	34,263,524,983
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	24,031,907,640	2,262,361,437	10,476,218	26,304,745,295
Số cuối kỳ	23,174,329,116	1,660,930,065	8,571,458	24,843,830,639

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	222,174,136,000
Số cuối quý	222,174,136,000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	29,624,862,750
Khấu hao phát sinh trong kỳ	5,416,720,752
Số cuối quý	35,041,583,502
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	192,549,273,250
Số cuối quý	187,132,552,498

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
Mua sắm tài sản cố định	728,545,455	295,500,000
Xây dựng cơ bản dở dang	66,289,026,150	73,273,950,047
Sửa chữa lớn TCD		
Cộng	67,017,571,605	73,569,450,047
<i>Trong đó</i>		
<i>Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	<i>27,563,858,315</i>	<i>27,563,858,315</i>

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Phải trả các bên không liên quan	23,004,616,063	19,624,647,664
Phải trả các bên liên quan(Xem TM 31)	46,670,215,455	54,722,882,416
Cộng	69,674,831,518	74,347,530,080

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
THUẾ PHẢI NỘP	46,539,199,053	165,892,330,896	124,037,811,124	88,393,718,825
<i>Thuế GTGT</i>	<i>286,363,875</i>	<i>59,932,540,260</i>	<i>46,591,345,784</i>	<i>13,627,558,351</i>
<i>Thuế TNDN</i>		<i>77,481,111,172</i>	<i>39,490,634,888</i>	<i>37,990,476,284</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>232,954,918</i>	<i>3,918,870,132</i>	<i>3,671,600,063</i>	<i>480,224,987</i>
<i>Tiền thuê đất và thuế đất</i>	<i>46,019,880,260</i>	<i>24,184,191,018</i>	<i>33,908,612,075</i>	<i>36,295,459,203</i>
<i>Các loại thuế khác</i>		<i>375,618,314</i>	<i>375,618,314</i>	

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Lãi tiền vay phải trả	-	
Chi phí phải trả khác	17,757,240,480	17,133,613,478
Cộng	17,757,240,480	17,133,613,478

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
--	------------	------------

a) Ngắn hạn	27,897,309,478	28,289,898,722
Kinh phí công đoàn	391,001,490	367,001,601
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		2,343,450
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hóa	18,100,592,423	18,100,592,423
Ký quỹ, ký cược	5,117,052,443	6,618,649,033
Phải trả khác	4,288,663,122	3,201,312,215
b) Dài hạn	1,778,883,771,250	1,778,853,771,250
Ký quỹ, ký cược	1,020,585,000	990,585,000
Phải trả Bộ Tài chính		
về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
Công ty PSA Singapore	249,907,680,000	249,907,680,000
Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-TTG	78,955,506,250	78,955,506,250
Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
Cộng	1,806,781,080,728	1,807,143,669,972

17 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
Cộng	100%	2,162,949,610,000	100%	2,162,949,610,000

c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

Từ 01/01/2021

đến 31/12/2021

Vốn góp đầu kỳ	2,162,949,610,000
Vốn góp tăng trong kỳ	
Vốn góp giảm trong kỳ	
Vốn góp cuối kỳ	2,162,949,610,000

d Cổ phiếu

31/12/2021

01/01/2021

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e Các Quỹ của doanh nghiệp

31/12/2021

01/01/2021

Quỹ Đầu tư phát triển	20,378,989,194	20,378,989,194
Cộng	20,378,989,194	20,378,989,194

VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

20 . DOANH THU	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Với các bên không liên quan		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	197,129,462,134	169,300,437,336
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	1,338,000,000	1,861,891,273
Hoạt động xây lắp	5,676,124,843	14,697,381,647
Hoạt động khác	351,044,036	538,747,181
Với các bên liên quan (Xem TM 31)		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	112,415,809,515	24,288,659,555
Cộng	316,910,440,528	210,687,116,992
21 . GIÁ VỐN	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	145,256,309,161	106,299,168,196
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	184,402,966	259,879,096
Hoạt động xây lắp	5,132,531,968	13,168,193,865
Hoạt động khác	2,750,173	102,796,434
Cộng	150,575,994,268	119,830,037,591
22 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25,416,118,098	29,546,357,065
Cổ tức lợi nhuận được chia	2,708,160,000	248,947,698
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1,085,817,273	9,342,258
Hoạt động tài chính khác	21,895,266,002	19,152,910,820
Cộng	51,105,361,373	48,957,557,841
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Lãi tiền vay	1,921,849,570	1,272,446,881
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	(3,684,118,443)	(4,529,525,022)
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	11,241,857,561	(35,380,245,431)
Phí giao dịch chứng khoán		
Cộng	9,479,588,688	-38,637,323,572
24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	65,005,313,816	63,133,471,313
Hoàn nhập chi phí dự phòng		
Cộng	65,005,313,816	63,133,471,313
Trong đó:		
Chi phí nhân viên quản lý	58,929,929,697	42,785,868,082
Lợi thế kinh doanh khi Cổ phần hóa		
Chi phí QLDN khác	6,075,384,119	20,347,603,231

25 . THU NHẬP KHÁC	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Thanh lý bán tài sản		2,783,271,341
Thu nhập khác	9,269,618,800	1,127,925,704
Cộng	9,269,618,800	3,911,197,045
26 . CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Chi phí thanh lý bán tài sản		-28,500,000
Chi phí khác	5,855,486,314	5,828,033,811
- Bổ sung tiền thuê đất khu vực TP. HCM		
	5,855,486,314	5,799,533,811
27 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Lợi nhuận trước thuế(a)	146,369,037,615	113,430,152,735
Các khoản điều chỉnh tăng(b)	(106,430,621)	52,028,500
<i>Các khoản chi phí không được trừ và chi trợ cấp từ quỹ dự phòng mất việc làm</i>	42,093,777	40,662,980
<i>Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	(148,524,398)	11,365,520
<i>Hoàn nhập khoản lãi đánh giá CLTG đã thực hiện</i>		
Các khoản điều chỉnh giảm (c)	20,734,971,284	115,722,993
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia và dự phòng mất việc</i>	2,708,160,000	115,722,993
<i>Lãi (hoàn nhập lỗ) đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	12,597,534	
<i>Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm</i>	18,014,213,750	
Tổng thu nhập tính thuế(d=a+b-c)	125,527,635,710	113,366,458,242
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 20%(e=d*20%)	25,105,527,142	22,673,291,648
<i>Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước ghi giảm cho kỳ này(g)</i>		(23,624,272,326)
Thuế TNDN phải nộp	25,105,527,142	(950,980,678)
28 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	12,957,803,345	16,945,290,350
Chi phí nhân công	87,095,018,616	70,261,428,487
Chi phí khấu hao TSCĐ	12,521,129,536	10,414,444,301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55,575,439,619	53,492,182,758
Chi phí bằng tiền, khác	47,431,916,968	31,850,163,008
Cộng	215,581,308,084	182,963,508,904
29 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH		
Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và tương đương tiền	154,942,080,603	142,734,863,247
Phải thu ngắn hạn khách hàng	420,882,182,791	243,521,451,116
Phải thu dài hạn khách hàng		
Phải thu ngắn hạn khác	70,345,375,548	76,874,112,738

Phải thu dài hạn khác	1,099,912,680,000	1,099,912,680,000
Các khoản đầu tư tài chính	4,360,095,351,253	3,938,681,153,595
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(1,570,572,018,118)	(1,559,330,160,557)
Dự phòng nợ phải thu	(85,728,273,934)	(39,201,608,513)
Cộng	4,449,877,378,143	3,903,192,491,626

Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	289,673,554,872	67,083,325,752
Phải trả ngắn hạn người bán	69,674,831,518	74,347,530,080
Phải trả ngắn hạn khác	27,897,309,478	28,289,898,722
Phải trả dài hạn khác	1,778,883,771,250	1,778,853,771,250
Chi phí phải trả ngắn hạn	17,757,240,480	17,133,613,478
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	121,493,834,342	188,866,147,634
Cộng	2,305,380,541,940	2,154,574,286,916

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Tiền vay nhận được theo các khế ước thông thường	223,000,000,000	-
. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Tiền trả nợ gốc vay theo các khế ước thông thường	(66,750,340,261)	(77,764,106,926)
Cộng	(66,750,340,261)	(77,764,106,926)

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

- a . Giao dịch với các bên liên quan
- a1 . Cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	1,060,843,210	2,783,123,955
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	131,127,300	147,830,350
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	431,956,500	382,089,150
Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	2,104,362,380	2,275,847,050
Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	202,012,088	-
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	108,327,790,037	18,547,180,800
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	157,718,000	152,588,250
Công ty TNHH Cảng tổng hợp Thị Vải Cộng	Cty Liên doanh	-	-
		112,415,809,515	24,288,659,555

a2 . Thuê dịch vụ từ các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	852,404,850	672,777,450
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	7,768,000,959	7,143,807,625
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	12,866,051,450	13,704,161,543
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	17,230,084,600	16,868,565,800
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	218,434,000	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	3,092,662,625	5,007,967,965
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	227,040,000	430,232,000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA Cộng	Cty Liên doanh	1,919,492,805	1,030,018,461
		44,174,171,289	44,857,530,844

b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 31/12/2021
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	175,813,480
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1,068,943,700
Công ty Kỹ Thuật TM Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	33,750,951
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn		Cung cấp dịch vụ	626,114,234
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	11,110,665

Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	56,697,226
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Công ty liên kết	Tiền thuê đất	246,576,606,258
Cộng			248,549,036,514

b2 . Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 31/12/2021
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	80,632,794
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	5,058,332,980
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	7,537,141,692
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	31,226,048,911
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	2,448,083,701
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	249,744,000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	70,231,377
Cộng			46,670,215,455

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

Chỉ tiêu**Bà Rịa Vũng tàu**

Doanh thu cung cấp dịch vụ	26,441,690,224
Khấu hao và chi phí phân bổ	24,254,960,730
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,182,933,994
Lãi (lỗ) tài chính	(3,795,500)
Lãi (Lỗ) hoạt động khác	10,667,800
Lợi nhuận trước thuế	2,193,601,794
Tổng Tài sản bộ phận	127,266,724,877
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh doanh)	8,123,242,307

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán

Vô Hoàng Giang

Tổng Giám đốc



05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/12/2021			01/01/2021		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm	30.264.091.918	(30.264.091.918)		15.569.535.353	(15.569.535.353)	
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12.046.738.697	(12.046.738.697)		12.046.738.697	(12.046.738.697)	
	Công ty TNHH Ánh Kim	350.024.450	(350.024.450)		350.024.450	(350.024.450)	
	Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam	793.180.562	(793.180.562)		793.180.562	(793.180.562)	
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68.000.000	(68.000.000)		68.000.000	(68.000.000)	
	Công ty TNHH Quảng An	98.200.000	(98.200.000)		98.200.000	(98.200.000)	
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	148.420.000	(148.420.000)		148.420.000	(148.420.000)	
	Công ty TNHH Dương Giang	929.633.000	(929.633.000)		929.633.000	(929.633.000)	
	Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn	1.131.634.269	(1.131.634.269)		1.131.634.269	(1.131.634.269)	
	Công ty VTB Container Vinalines	14.593.260.940	(14.593.260.940)		3.704.375	(3.704.375)	
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiện Phát	105.000.000	(105.000.000)				
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm	1.226.867.342	(858.807.139)	368.060.203	14.759.556.565	(10.331.689.596)	4.427.866.969
	Công ty VTB Container Vinalines	1.226.867.342	(858.807.139)	368.060.203	14.589.556.565	(10.212.689.596)	4.376.866.969
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiện Phát		-		170.000.000	(119.000.000)	51.000.000
3	Nợ quá hạn trên 1 năm	83.250.045.563	(41.625.022.782)	41.625.022.781	1.226.867.342	(613.433.671)	613.433.671
	Công ty VTB Container Vinalines		-		1.226.867.342	(613.433.671)	613.433.671
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	83.114.589.618	(41.557.294.809)	41.557.294.809			

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/12/2021				01/01/2021		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
	Công ty XNK&DV CSG	135.455.945	(67.727.973)	67.727.972				
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm	43.267,840,315	(12,980,352,095)	30,287,488,220		42,289,832,978	(12,686,949,893)	29,602,883,085
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	40.878.726.960	(12.263.618.088)	28.615.108.872		42.263.189.778	(12.678.956.933)	29.584.232.845
	Công ty TNHH Sản xuất năng lượng Xanh Sài Gòn		-			26.643.200	(7.992.960)	18.650.240
	Công ty CP Thành Thành Công-Biên Hòa	105.942.420	(31.782.726)	74.159.694				
	Công ty TNHH Bê tông XU MINH ĐỨC	202.910.560	(60.873.168)	142.037.392				
	Công ty TNHH Thuyền buồm Đông Dương	424.330.700	(127.299.210)	297.031.490				
	Công ty TNHH Du thuyền Hoa sen	163.669.800	(49.100.940)	114.568.860				
	Công ty CP Hoàng Trung Vĩ	12.586.175	(3.775.853)	8.810.322				
	Công ty TNHH TM Hào Huy Princess	1.318.211.550	(395.463.465)	922.748.085				
	Công ty TNHH Du thuyền Việt Princess	161.462.150	(48.438.645)	113.023.505				
	TỔNG CỘNG	158,008,845,138	(85,728,273,934)	72,280,571,204		73,845,792,238	(39,201,608,513)	34,644,183,725

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH PHỤ LỤC SỐ 02

Đơn vị tính: VND

T T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I Nguyên giá TSCĐ							
1	Số đầu kỳ	940,768,904,526	512,143,982,076	402,940,659,486	31,078,781,620	30,304,870,876	1,917,237,198,584
2	Tăng trong kỳ	10,027,307,745		22,698,351,273	270,690,000		32,996,349,018
	- Do mua sắm	10,027,307,745		22,698,351,273	270,690,000		32,996,349,018
	- Do phân loại, điều chuyển						
3	Giảm trong kỳ			5,793,299,370	123,636,363		5,916,935,733
	- Do phân loại, điều chuyển						
	- Do thanh lý, điều chuyển			5,793,299,370	123,636,363		5,916,935,733
4	Số cuối kỳ	950,796,212,271	512,143,982,076	419,845,711,389	31,225,835,257	30,304,870,876	1,944,316,611,869
II Hao mòn TSCĐ							
1	Số đầu kỳ	774,167,248,571	408,508,599,705	364,893,191,103	25,273,607,316	21,987,160,170	1,594,829,806,865
2	Tăng trong kỳ	15,365,276,749	10,798,620,716	10,568,061,910	1,262,702,290	923,857,697	38,918,519,362
	- Do trích khấu hao TSCĐ	15,365,276,749	10,672,749,287	10,568,061,910	1,262,702,290	923,857,697	38,792,647,933
	- Do phân loại, điều chuyển		125,871,429				125,871,429
3	Giảm trong kỳ		107,475,880	5,919,170,799	123,636,363	1	6,150,283,043
	- Do phân loại			125,871,429			125,871,430
	- Do thanh lý, điều chuyển		107,475,880	5,793,299,370	123,636,363	1	6,024,411,613
4	Số cuối kỳ	789,532,525,320	419,199,744,541	369,542,082,214	26,412,673,243	22,911,017,866	1,627,598,043,184
III Giá trị còn lại							
1	Số đầu kỳ	166,601,655,955	103,635,382,371	38,047,468,383	5,805,174,304	8,317,710,706	322,407,391,719
2	Số cuối kỳ	161,263,686,951	92,944,237,535	50,303,629,175	4,813,162,014	7,393,853,010	316,718,568,685

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

31/12/2021

01/01/2021

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý
12.1 Đầu tư vào công ty con	832,959,575,373		832,959,575,373	832,959,575,373		832,959,575,373
a) Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	11,120,000,000		11,120,000,000	11,120,000,000		11,120,000,000
b) Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	771,104,171,650		771,104,171,650	771,104,171,650		771,104,171,650
c) Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	12,829,969,785		12,829,969,785	12,829,969,785		12,829,969,785
d) Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	16,748,280,231		16,748,280,231	16,748,280,231		16,748,280,231
e) Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	21,157,153,707		21,157,153,707	21,157,153,707		21,157,153,707
12.2 Đầu tư Công ty liên doanh	2,132,370,970,353	(1,402,887,444,138)	729,483,526,215	1,718,370,970,353	(1,391,645,586,577)	326,725,383,776
b) Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	1,190,479,064,044	(827,912,734,112)	362,566,329,932	1,190,479,064,044	(910,552,266,577)	279,926,797,467
c) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	895,093,320,000	(574,974,710,026)	320,118,609,974	481,093,320,000	(481,093,320,000)	
d) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	34,198,586,309		34,198,586,309	34,198,586,309		34,198,586,309
e) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000		12,600,000,000	12,600,000,000		12,600,000,000
12.3 Đầu tư vào công ty khác	498,764,805,527	(167,684,573,980)	331,080,231,547	498,640,607,869	(167,684,573,980)	330,956,033,889
a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166,684,573,980	(166,684,573,980)		166,684,573,980	(166,684,573,980)	
b) Công ty TNHH Lai Đất Tàu biển	2,074,564,148		2,074,564,148	2,074,564,148		2,074,564,148
c) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông	300,001,000,000		300,001,000,000	300,001,000,000		300,001,000,000

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý	Giá gốc
d) Đầu tư cổ phiếu	24,004,505,116		24,004,505,116	23,862,649,741
Ngân hàng Hàng Hải	22,892,528,698		22,892,528,698	22,750,673,323
Công ty Cổ phần Vinalines				
Logistic	1,111,976,418		1,111,976,418	
e) Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi	6,000,162,283	(1,000,000,000)	5,000,162,283	(1,000,000,000)
Công ty Cổ phần Bông đá Thép				
Miền Nam Cảng Sài Gòn	1,000,000,000	(1,000,000,000)		(1,000,000,000)
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật				
Thương mại Dịch vụ Cảng Sài	1,000,000,000		1,000,000,000	
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và				
Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000		780,000,000	
Công ty Cp XNK& DV CSG	627,000,000		627,000,000	
Ngân hàng Hàng Hải	2,593,162,283		2,593,162,283	
Tổng cộng	3,464,095,351,253	(1,570,572,018,118)	1,893,523,333,135	3,049,971,153,595
				(1,559,330,160,557)
				1,490,640,993,038

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH PHỤ LỤC SỐ: 04

CHỈ TIÊU	31/12/2021		Phát sinh trong kỳ				01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả		
a VAY NGẮN HẠN	289,673,554,872	289,673,554,872	303,461,960,246	80,871,731,126	67,083,325,752	67,083,325,752		
Ngân hàng TMCP An Bình	39,674,880,000	39,674,880,000	39,903,840,000	40,249,440,000	40,020,480,000	40,020,480,000		
NH Phát triển Châu Á (ADB)	26,998,674,872	26,998,674,872	40,558,120,246	40,622,291,126	27,062,845,752	27,062,845,752		
NH BIDV - CN Châu Thành SG	223,000,000,000	223,000,000,000	223,000,000,000					
b VAY DÀI HẠN	121,493,834,342	121,493,834,342	749,602,706	68,121,915,998	188,866,147,634	188,866,147,634		
NH Phát triển Châu Á (ADB)	121,493,834,342	121,493,834,342	650,242,706	28,002,075,998	148,845,667,634	148,845,667,634		
Ngân hàng TMCP An Bình			99,360,000	40,119,840,000	40,020,480,000	40,020,480,000		
Cộng (a+b)	411,167,389,214	411,167,389,214	304,211,562,952	148,993,647,124	255,949,473,386	255,949,473,386		

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ: 05

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	2,162,949,610,000		20,378,989,194	187,260,464,614	2,370,589,063,808
a) Tăng vốn trong kỳ					
Lãi trong kỳ				339,188,511,976	339,188,511,976
Phân phối lợi nhuận Tăng khác			-	339,188,511,976	339,188,511,976
b) Giảm vốn trong kỳ					
Lỗ trong kỳ				6,201,659,834	6,201,659,834
Phân phối lợi nhuận Giảm khác				4,025,837,968 2,175,821,866	4,025,837,968 2,175,821,866
Số dư tại ngày 31/12/2021	2,162,949,610,000		20,378,989,194	520,247,316,756	2,703,575,915,950